TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 244/2023/DS-PT
Ngày 24 - 5 - 2023
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân trọng;

Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Vỹ - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 323/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4891/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Số nhà 19, tổ 5 (tổ 13 cũ), phường TB, thành phố BĐ, tỉnh Điện Biên, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí B, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 24 đường ĐD, khối TT, phường LM, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có mặt.

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Xóm DT (xóm 9 cũ), xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện TC, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đình T1, chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TC, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị T2, chức vụ: Công chức địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường xã TD, vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1943;

Địa chỉ: 8/9 Lê TT, phường BN, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: 420/11 đường Nguyễn AQ, khu phố 5, phường TT, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Chí B, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số 24 đường ĐD, khối TT, phường LM, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có mặt.

6. Anh Nguyễn Sỹ M, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Xóm DT, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An. Chỗ ở hiện nay: Số 35/61 đường CL, phường 4, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

7. A Nguyễn Quốc C, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Xóm DT, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An, có mặt.

8. Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khối Nam BS, thị trấn NĐ, huyện NĐ, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khu tập thể trường THPT Đặng TM, xã TG, huyện TC, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Xóm DB, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An, có mặt.

11. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn 1, xã PS, huyện AS, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

12. Chị Nguyễn Thị D; sinh năm 1981;

Địa chỉ: Xóm 15, xã NL, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

13. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Xóm 6, xã NG, huyện NĐ, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

14. Anh Nguyễn Đức A, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Xóm DB, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

15. Anh Nguyễn Sỹ D3, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Xóm DB, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

16. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968 (vợ ông T1);

Địa chỉ: Xóm DT, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An, có mặt.

17. Anh Nguyễn Sỹ N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: 8/9 Lê TT, phường BN, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

18. Chị Nguyễn Thị Ngọc A1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số 2072/17D, tổ 2, ấp 2, xã Bình Mỹ, huyện CC, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

20. Anh Nguyễn Sỹ Đ, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Tổ 8, tổ dân phố 6, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

21. Anh Nguyễn Sỹ D4, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Xóm 7, thôn 9, xã PĐ, huyện KB, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H2 (vợ ông T1), chị Nguyễn Thị D1, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Sỹ D3, anh Nguyễn Đức A, chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Sỹ N, chị Nguyễn Thị Ngọc A1, anh Nguyễn Sỹ Đ, anh Nguyễn Sỹ D4: Ông Nguyễn Chí B, sinh năm 1963, có mặt.

* *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị L; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Anh Nguyễn Tiến H1, anh Nguyễn Quốc C, bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ bà Nguyễn Thị T là cụ Nguyễn Sỹ T5 và cụ Lâm Thị C1 sinh được 07 người con gồm: Ông Nguyễn Sỹ H3, ông Nguyễn Sỹ Đ1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Sỹ T7, ông Nguyễn Sỹ T8; ngoài ra cụ T5 và cụ C1 không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ T5 chết năm 1987, cụ C1 chết năm 2007.

- Ông Nguyễn Sỹ H3 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q có 02 con chung là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; ông Nguyễn Chí B, sinh năm 1963. ông H3 chết năm 1966, bà Q chết năm 2015.

- Ông Nguyễn Sỹ Đ1 kết hôn với bà Nguyễn Thị L sinh được 04 con chung là anh Nguyễn Sỹ M, sinh năm 1972; anh Nguyễn Quốc C, sinh năm 1974; anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1976; anh Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1979. ông Đ1 chết năm 2000.

- Bà Nguyễn Thị T6, chết năm 2016, không có chồng, con và không có di chúc.

- Ông Nguyễn Sỹ T7 kết hôn với bà Nguyễn Thị T4 có 05 con chung là chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1974; chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1981; chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1983; anh Nguyễn Đức A, sinh năm 1987; anh Nguyễn Sỹ D3, sinh năm 1990. ông T7 chết năm 2002.

- Ông Nguyễn Sỹ T8, chết năm 2013 và có 02 vợ.

Vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị M1, chết năm 2009 và có 04 con là anh Nguyễn Sỹ N, sinh năm 1982; chị Nguyễn Thị Ngọc A1, sinh năm 1984; anh Nguyễn Sỹ Đ, sinh năm 1987; anh Nguyễn Sỹ D4, sinh năm 1991; ông T1, bà M1 chết đều không để lại di chúc.

Vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968; ông T1 và bà H2 không có con chung hoặc con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống cụ T5 và cụ C1 tạo dựng được khối tài sản là thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đố số 32, diện tích 1.351,1m^2) tại xóm 9, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An; trên thửa đất xây dựng 01 ngôi nhà để ở. Hai cụ chết không để lại di chúc để phân chia di sản, cũng như không chuyển nhượng, tặng, cho ai đối với thửa đất này.

Năm 1990, vợ chồng ông Đ1, bà L trở về sinh sống trên thửa đất này cùng cụ C1. Năm 1995, vợ chồng ông Đ1, bà L được Ủy ban nhân dân huyện TC, tỉnh Nghệ An (viết tắt UBND huyện TC) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD) đất số H 040051 ngày 16/12/1995 mang tên ông Nguyễn Sỹ Đ1. Năm 2002, ông Đ1 chết, ngày 16/12/2015 bà L và các con của ông Đ1, bà L đã lập văn bản phân chia tài sản thừa kế đối với thửa đất trên, giao cho bà L được toàn quyền quản lý, sử dụng và được UBND huyện TC cấp GCNQSD đất CĐ 273335 ngày 12/9/2017 mang tên bà Nguyễn Thị L.

Việc UBND huyện TC cấp GCNQSD đất năm 1995 cho ông Nguyễn Sỹ Đ1 đối với thửa đất là không đúng vì vào thời điểm đó cụ C1 còn đang sống; cụ C1 không làm thủ tục tặng cho ông Đ1 đối với thửa đất này; cụ T5 chết năm 1987 không để lại di chúc nên thửa đất này có một nửa trở thành di sản thừa kế của cụ T5 để lại và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 được hưởng. Năm 2007, cụ C1 chết cũng không để lại di chúc do đó thửa đất nói trên là di sản thừa kế của các cụ để lại và các con của các cụ là người được hưởng thừa kế.

Năm 2015, bà L cùng các con làm thủ tục phân chia thừa kế và tự quyết định giao thửa đất này cho bà L được toàn quyền thụ hưởng là không đúng quy định pháp luật. Việc làm của vợ chồng ông Đ1, bà L và việc UBND huyện TC cấp GCNQSD đất cho ông Đ1, bà L đã xâm phạm đến quyền lợi của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5, cụ C1.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy GCNQSD đất số H 040051 do UBND huyện TC cấp ngày 16/12/1995 mang tên Nguyễn Sỹ Đ1 đối với thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2) tại xóm 9, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An.

- Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Sỹ T5 và cụ Lâm Thị C1 để lại đối với thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2) tại xóm 9, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An cho các thừa kế của cụ T5, cụ C1.

Ngày 28/01/2021, nguyên đơn bổ sung đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đấy số CĐ 273335 do UBND huyện TC cấp ngày 12/9/2017 mang tên bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1351,1m^2 tại xóm 9, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên tòa người được nguyên đơn ủy quyền trình bày: Trên thửa đất có 01 nhà thờ; 01 ngôi nhà bà T3, bà T làm cho bà Nguyễn Thị T6 ở khi còn sống và một số cây cối. Ngoài ra trên thửa đất bà Nguyễn Thị L đã xây nhà ở, công trình phụ, khoan giếng, xây bờ rào bao quanh. Ông Nguyễn Chí B đề nghị: Nhà thờ được xây dựng để thờ phụng bố mẹ của cụ T5, cụ C1; việc xây dựng nhà thờ chủ yếu là do con cháu cụ T5, cụ C1 đóng góp; ngoài ra có vợ chồng anh Nguyễn Sỹ G và chị Hồ Thị Vân A2 đóng góp ủng hộ; ông B không yêu cầu chia thừa kế nhà thờ và nhà cụ T5, cụ C1 xây dựng do đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng; nhà làm cho bà T6 ở hiện nay bà L đã phá dỡ nên không yêu cầu giải quyết; đối với nhà ở và công trình bà L xây dựng khi chia thừa kế buộc bà L phải tháo dỡ; đối với cây cối trồng trên đất khi chia thừa kế nếu nằm trên phần đất được giao của ai thì người đó được sở hữu và không yêu cầu trích trả giá trị cho người khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống, anh, chị em và thời gian chết của cụ T5, cụ C1, ông Nguyễn Sỹ H3, ông Nguyễn Sỹ Đ1, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Sỹ T7 và ông Nguyễn Sỹ T8; cũng như về nguồn gốc thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2. Tuy nhiên, năm 1990, ông Đ1, bà L về sống cùng với cụ C1 trên thửa đất; đến năm 1991, cụ C1 đã chủ trì họp gia đình có mặt ông Đ1, ông T1, bà Q và hàng xóm là ông Nguyễn Sỹ C2, ông Nguyễn Sỹ D3, ông Nguyễn Sỹ L2 (đã chết) chứng kiến. Tại cuộc họp cụ C1 nói bằng miệng cho vợ chồng ông Đ1, bà L toàn bộ thửa đất này; việc cho đất của cụ C1 không lập thành văn bản. Hiện tại trên thửa đất bà L xây dựng 01 ngôi nhà ngang, công trình phụ, mái tôn, sân và xây tường bao quanh 3 mặt thửa đất.

Trên thửa đất còn có nhà thờ, nhà ở của bà T6 và 01 nhà gỗ lợp mái ngói do cụ T5, cụ C1 xây dựng. Bà L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng nếu Tòa án thấy có căn cứ để chia di sản thừa kế do cụ T5 và cụ C1 để lại đối với thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 thì bà L đề nghị được nhận phần di sản thừa kế mà chồng bà L được hưởng, đề nghị Tòa án tính công quản lý, tôn tạo thửa đất của bà L và đề nghị được nhận bằng hiện vật là đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L không yêu cầu chia thừa kế đối với nhà thờ, nhà cụ T5, cụ C1 xây dựng; nếu Tòa án có căn cứ chia thừa kế đất thì các tài sản gắn liền với đất do bà L xây dựng như tường rào, sân bê tông và cây cối, nếu chia thừa kế nằm trên phần đất của ai thì người đó được sở hữu, không phải trích trả giá trị cho người khác và không yêu cầu phải bồi thường; nếu tài sản tháo dỡ được như mái tôn, hàng rào thép gai nếu nằm trên phần đất được giao cho người khác thì bà L tự tháo dỡ và không yêu cầu phải bồi thường.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Bà là con cụ T5, cụ C1; đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về mối quan hệ huyết thống, thời gian chết của cụ T5, cụ C1, ông H3, ông Đ1, bà T6, ông T7, ông T1 và nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Bà T3 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị nhận phần di sản thừa kế bằng đất và giao cho ông Nguyễn Chí B toàn quyền quyết định.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Chí B trình bày: Ông, bà là con ông H3, bà Q (là cháu nội của cụ T5, cụ C1); ông H3 chết năm 1966, bà Q chết năm 2015. Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn trình bày. Bà H, ông B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị nhận phần thừa kế bằng đất; bà H giao cho ông B quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Đức A, anh Nguyễn Sỹ D3 trình bày: Bà Nguyễn Thị T4 là vợ ông T7 và có 05 người con chung gồm: Chị Nguyễn Thị X; chị Nguyễn Thị D; chị Nguyễn Thị D1; anh Nguyễn Đức A; anh Nguyễn Sỹ D3; ngoài ra bà T4, ông T7 không có con con riêng, con nuôi nào khác; ông T7 chết năm 2002 không để lại di chúc. Về nguồn gốc tài sản và quan hệ huyết thống đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn trình bày và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị được hưởng phần thừa kế bằng đất và giao cho ông B quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Sỹ N, chị Nguyễn Thị Ngọc A1, anh Nguyễn Sỹ Đ, anh Nguyễn Sỹ D4 trình bày: Ông T1 có 02 vợ, vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị M1 có 04 người con chung gồm: Anh Nguyễn Sỹ N, chị Nguyễn Thị Ngọc A1, anh Nguyễn Sỹ Đ, anh Nguyễn Sỹ D4; ông T1 và bà M1 không có con riêng, không con nuôi nào khác; ông T1 chết năm 2013 và không để lại di chúc.

Vợ thứ 2 là bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968; ông T1, bà H2 không có con chung hoặc con riêng, con nuôi.

Bà H, anh N, chị A1, anh Đ, anh D4 đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do cụ T5,

cụ C1 tạo lập được, hiện nay đang do bà L quản lý, sử dụng. Bà H, anh N, chị A1, anh Đ, anh D4 đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị nhận phần thừa kế bằng đất và giao cho ông B quản lý, sử dụng.

Anh Nguyễn Quốc C, anh Nguyễn Hồng S, anh Nguyễn Tiến H1 trình bày: Các anh là có đẻ của ông Đ1, bà L; là cháu nội của cụ T5, cụ C1. Về nguồn gốc thửa đất do cụ T5, cụ C1 tạo lập; năm 1991 gia đình ông Đ1, bà L chuyển từ Hà Tĩnh về sinh sống với cụ C1; việc cụ C1 họp gia đình cho ông Đ1, bà L đất hay không thì anh C, AS, anh H1 không biết; năm 1995, UBND huyện TC đã cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Sỹ Đ1; năm 2002, ông Đ1 chết không để lại di chúc. Ngày 16/12/2015, bà L cùng các con cùng nhau lập văn bản phân chia thừa kế đối với thửa đất nêu trên, giao cho bà L được toàn quyền quản lý, sử dụng và được UBND huyện TC cấp GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2 tại xóm 9, xã TD, huyện TC. Quá trình sử dụng đất không có ai tranh chấp và cũng không có ai trong số những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5, cụ C1 có ý kiến gì. Do đó anh C, AS, anh H1 thấy việc UBND huyện TC cấp GCNQSDĐ cho bố mẹ là đúng pháp luật.

Anh C, AS, H1 không đồng ý với nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Nếu Tòa án thấy có căn cứ để chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ C1 thì anh C, AS, anh H1 đề nghị được nhận phần thừa kế bằng đất và giao lại cho mẹ là bà Nguyễn Thị L có toàn quyền quyết định, định đoạt.

Anh Nguyễn Sỹ M (con ông Đ1, bà L): Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Sỹ M không có ý kiến gì; ngày 22/11/2021, Tòa án nhận được đơn đề tên anh Nguyễn Sỹ M có nội dung ủy quyền cho ông Nguyễn Chí B giải quyết vụ án. Tuy nhiên do đơn không có xác nhận theo quy định nên chưa có căn cứ để khẳng định đây là ý kiến của anh Nguyễn Sỹ M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã TD, huyện TC có ý kiến:

Về nguồn gốc, thông tin việc sử dụng thửa đất: Theo sổ mục kê trang 171, tờ bản đồ số 02, thửa đất số 785 ghi chủ sử dụng Nguyễn Sỹ Đ1, diện tích 1.240m^2; sổ địa chính quyển số 01, trang số 33, thửa đất số 785, tờ bản đồ số 02, diện tích 1240m^2 đã được cấp GCNQSDĐ số H 040051 ngày 16/12/1995 cho ông Nguyễn Sỹ Đ1; năm 2014, bà L kê khai nhận thừa kế từ ông Đ1 thửa đất số 785, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.240m^2 (theo bản đồ 299); bản đồ địa chính đo đạc năm 2014 là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2 và ngày 12/9/2017 được cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L.

Thửa đất số 785, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.240m^2 (theo bản đồ 299). Theo bản đồ địa chính mới đo đạc là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích1.351,1m^2; phần diện tích tăng thêm trên là đất trồng cây lâu năm được cấp trong GCNQSDĐ số CĐ 273335 ngày 12/9/2017; phần diện tích tăng này là do

sai số đo đạc qua các thời kỳ và không có tranh chấp với các thửa đất liền kề và phù hợp với các quy hoạch của địa phương.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 04/8/2021, diện tích 1.282,9 m^2 nguyên nhân diện tích đất giảm là do gia đình xây lại bờ tường rào đã xây thụt vào so với GCNQSDĐ đã cấp; phía giáp đất ông Nguyễn Sỹ D3 đã đo tách lối đi chung giữa 02 thửa đất; mốc giới ranh giới thửa đất phần tiếp giáp đất lâm nghiệp đề nghị xác định ranh giới, mốc giới như GCNQSDĐ đã cấp; phần tiếp giáp với đường và phần tiếp giáp với đất ông Nguyễn Sỹ D3 đề nghị xác định như đo đạc hiện trạng gia đình đang sử dụng.

Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: UBND xã TD đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết theo quy định pháp luật.

UBND huyện TC có ý kiến:

Căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Sỹ Đ1 thì việc UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Sỹ Đ1 sử dụng tại thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm cấp GCNQSDĐ.

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Sỹ Đ1 và hủy GCNQSDĐ cấp cho bà Nguyễn Thị L, UBND huyện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

Thửa đất số 785, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.240m^2 (nay là thửa 156, tờ bản đồ số 32) tại xóm DT, huyện TC, tỉnh Nghệ An có diện tích đo đạc thực tế là 1.282,9m^2.

Tài sản do bà L xây dựng: 01 (một) ngôi nhà ở 3 gian; 01 (một) nhà bếp; 01 (một) nhà vệ sinh; 01 (một) mái tôn phía trước và phía sát sát ngôi nhà 3 gian; 01 (một) bờ rào xây gạch táp lô bao 3 phía thửa đất; ngoài ra trên thửa đất còn có 01 (một) nhà thờ bằng gỗ; 01 (một) nhà gỗ 05 gian và 01(một) nhà ngang 02 gian đều không còn giá trị sử dụng; 01 (một) giếng nước và một số cây ăn quả.

Kết quả định giá tài sản:

Tại biên bản định giá tài sản ngày 29/6/2021 của Hội đồng định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 785, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 156, tờ bản đồ số 32) tại xóm DT, huyện TC, tỉnh Nghệ An như sau: Đất ở giá 180.000 đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm giá 36.000 đồng/m^2. Trong vùng đất không có chuyển nhượng, không có mua bán nên Hội đồng định giá không xác định được giá đất thị trường.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TC xác nhận GCNQSDĐ của thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2 tại xóm 9, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An không thế chấp tại các tổ chức tín dụng và các ngân hàng.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã áp dụng: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100; Điều 202; Điều 203 của Luật đất đai; Điều 30; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính; Điều 612,613, 614, 616, 618, 623, 649, 651 và Điều 652 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

1.1 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 273335 ngày 12/9/2017 do Ủy ban nhân dân huyện TC, tỉnh Nghệ An cấp cho bà Nguyễn Thị L đối với diện tích 1.351,1m^2 tại xóm 9 (nay là xóm DT), xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An.

1.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Sỹ T5 và cụ Lâm Thị C1 là quyền sử dụng đất thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 1.282,9m^2) tại xóm 9 (nay là xóm DT), xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện TC, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 273335 ngày 12/9/2017 mang tên bà Nguyễn Thị L, có giá trị 95.144.400 đồng (chín mươi lăm triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm đồng). Di sản thừa kế được chia như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng đất diện tích 385,57m^2 và tạm giao quyền sử dụng đất diện tích 38,63m^2 (trong đó giao đất vườn 113m^2; giao đất trồng cây lâu năm 303,3 m^2 và tạm giao 7,9m^2 đất rừng sản xuất) của thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 1.282,9m^2) tại xóm 9 (nay là xóm DT), xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện TC, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 273335 ngày 12/9/2017 mang tên bà Nguyễn Thị L, có giá trị 31.475.000 đồng (làm tròn số học).

Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định như sau:

- Phía Tây tiếp giáp với đường có chiều rộng 9,4m.

- Phía Nam tiếp giáp với thửa đất số 169 có chiều dài 45,92m (gồm các đoạn gấp khúc: từ điểm 1 đến điểm 13 là 16,56m; từ điểm 12 đến điểm 13 là 29,36m).

- Phía Đông tiếp giáp với thửa số 146 rừng sản xuất có chiều rộng 09m.

- Phía Bắc tiếp giáp với phần đất được giao cho ông Nguyễn Chí B có chiều dài 47,22m.

Giao cho ông Nguyễn Chí B quyền sử dụng đất diện tích 858,7m^2 (trong đó giao đất vườn 227m^2; giao đất trồng cây lâu năm 622,4m^2 và tạm giao 9,3m^2 đất rừng sản xuất) của thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 1.282,9m^2) tại xóm 9 (nay là xóm DT), xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An được Ủy

ban nhân dân huyện TC, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 273335 ngày 12/9/2017 mang tên bà Nguyễn Thị L, có giá trị 63.669.400 đồng.

Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định như sau:

- Phía Tây tiếp giáp với đường có chiều rộng 25,89m (gồm các đoạn gấp khúc: từ điểm 3 đến điểm 4 là 7,56m; từ điểm 4 đến điểm 5 là 2,96m; từ điểm 5 đến điểm 6 là 3,02m; từ điểm 6 đến điểm 7 là 9,10m; từ điểm 7 đến điểm 8 là 3,25m)

- Phía Nam tiếp giáp với phần đất được giao cho bà Nguyễn Thị L có chiều dài 47,22m.

- Phía Đông tiếp giáp với thửa đất số 146 rừng sản xuất có chiều rộng 11,81m.

- Phía Bắc tiếp giáp với thửa đất số 148 có chiều dài 45,56m (gồm các đoạn gấp khúc: từ điểm 8 đến điểm 9 là 11,59m; từ điểm 9 đến điểm 10 là 14,02m; từ điểm 10 đến điểm 11 là 19,95m).

(Có sơ đồ chia đất kèm theo bản án)

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị L tháo dỡ 24,5m^2 mái tôn (ký hiệu là S3 trong sơ đồ chia đất) và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị L có trên phần đất được giao cho ông Nguyễn Chí B để trả lại phần đất được giao cho ông Nguyễn Chí B.

1.4. Hiện nay thửa đất do bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng, do đó bà Nguyễn Thị L là người có nghĩa vụ phải thi hành án. Sau khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự có quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.5. Dành quyền khởi kiện cho anh Nguyễn Sỹ M đối với phần di sản được hưởng khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2021, ngày 11/12/2021, ngày 04/01/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tiến H1 và anh Nguyễn Quốc C; ngày 13/12/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An nhận được đơn kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị L. Với nội dung không đồng ý với cách phân chia di sản thừa kế như bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm phân chia lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Các đương sự trình bày:

- Đại diện cho bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị T3 có kháng cáo trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế không đúng quy định của pháp luật. Cụ thể: Cụ T5 chết năm 1987 (chết trước cụ C1) nên thừa kế của cụ T5 phải chia 7 phần, trong đó có 01 kỷ phần là của cụ C1 được hưởng; tài sản của cụ C1 là ½ diện tích đất cộng với 01 kỷ phần thừa kế được hưởng của cụ T5 để chia cho các thừa kế, những người chết trước cụ C1 thì không được hưởng thừa kế của cụ C1, trong đó có vợ và các con của ông T5. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho bà L bằng 252,5m^2 là quá nhiều.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Quốc C có kháng cáo trình bày: Không đồng ý với cách chia thừa kế như bản án sơ thẩm, đề nghị phải chia theo tỷ lệ kích thước của cạnh trước và cạnh sau của thửa đất. Cụ thể: Mặt bám đường trích công sức cho gia đình bằng 1/5 = 7,058m (35,29m/5) và một suất thừa kế là 1/6 = 4,705m (35,29m - 7,058m/6); tương tự cạnh phía sau cũng chia theo tỷ lệ như cạnh trước, nên thửa đất bà L được hưởng phải là cạnh bám mặt đường có chiều dài 11,763m và cạnh phía sau có chiều dài là 6,936m. Vợ chồng bà L sinh sống trên thửa đất này từ năm 1990 đến nay, không có tranh chấp, đã xây dựng nhà ổn định; năm 1991 cụ C1 đã họp gia đình công bố cho vợ chồng bà L thửa đất này, có ông Đ1, ông T1, bà Q chứng kiến; phần cụ C1 và ông T1 đã cho vợ chồng bà L nên không còn là di sản thừa kế nữa.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để chia di sản thừa kế, hủy GCNQSD đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị L là có căn cứ; việc chia thừa kế như bản án sơ thẩm là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo. Tuy nhiên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy cả GCNQSD đất đã cấp cho ông Đ1 năm 1995, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy GCNQSD đất đã cấp cho bà L, nhưng không hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Đ1 là thiếu sót, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm để hủy cả GCNQSD đất cấp cho ông Điền vào năm 1995.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn là đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số H 040051 do UBND huyện TC cấp ngày 16/12/1995 mang tên ông Nguyễn Sỹ Đ1 đối với thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 và hủy GCNQSDĐ số CĐ 273335 do UBND huyện TC cấp ngày 12/9/2017 mang tên bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2 tại xóm 9, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An; chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Sỹ T5, cụ Lâm Thị C1 để lại đối với thửa đất trên. Đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự; ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế, thì nguyên đơn còn yêu cầu hủy GCNQSD đất, đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Cụ Nguyễn Sỹ T5, chết năm 1987 và cụ Lâm Thị C1, chết năm 2007. Căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu mở thừa kế đối với bất động sản là 30 năm; theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 19/10/1990 thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 19/10/1990. Ngày 17/7/2020 bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, nên đang trong thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Xét kháng cáo của các đương sự không đồng ý với cách chia di sản thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về hàng thừa kế:

Vợ chồng cụ Nguyễn Sỹ T5 và cụ Lâm Thị C1 có 07 người con gồm: Ông Nguyễn Sỹ H3, ông Nguyễn Sỹ Đ1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Sỹ T7, ông Nguyễn Sỹ T8; ngoài ra cụ T5, cụ C1 không có con riêng, con nuôi nào khác; các cụ chết không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị T6, chết năm 2016; căn cứ vào các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện bà T6 kết hôn và có con, theo ông B thì vào năm 1979, bà T6 lấy chồng về xã TK nhưng đến năm 1980 thì về sống với cụ T5, cụ C1 cho đến khi chết, nhưng ông cũng không xuất trình được chứng cứ gì để

chứng minh việc bà Bắc kết hôn, các đương sự đều thừa nhận bà T6 không có con và sinh sống cùng cụ C1 cho đến khi chết. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất được chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ C1 gồm có 06 người: Ông Nguyễn Sỹ H3, ông Nguyễn Sỹ Đ1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Sỹ T7, ông Nguyễn Sỹ T8.

Ông H2 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q (ông H3 chết năm 1966, bà Q chết năm 2015) và có 02 con chung là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Chí B; ngoài ra ông H3, bà Q không có con riêng, con nuôi nào khác và khi chết đều không để lại di chúc; ông H3 chết trước cụ T5, cụ C1 nên các con của ông H3 là bà H và ông B là người thừa kế thế vị phần di sản ông H3 được hưởng của cụ T5, cụ C1.

Ông Đ1 kết hôn với bà L và có 04 con chung là anh Nguyễn Sỹ M, anh Nguyễn Quốc C, anh Nguyễn Hồng S, anh Nguyễn Tiến H1; ngoài ra ông Đ1, bà L không có con riêng, con nuôi nào khác; ông Đ1 chết năm 2000, không để lại di chúc; ông Đ1 chết trước cụ C1 nên anh M, anh C, AS, anh H1 là người thừa kế thế vị phần di sản ông Đ1 được hưởng của cụ C1; phần ông Đ1 được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ T5 được chia cho bà L, anh M, anh C, AS, anh H1.

Ông T7 kết hôn với bà T4 và có 05 con chung chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Đức A, anh Nguyễn Sỹ D3; ngoài ra ông T7, bà T4 không có con riêng, con nuôi; ông T7 chết năm 2002, không để lại di chúc; ông T7 chết trước cụ C1 nên chị X, chị D, chị D1, anh A, anh D3 là người thừa kế thế vị phần di sản ông T7 được hưởng của cụ C1; phần ông T7 được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ T5 được chia cho bà T4, chị X, chị D, chị D1, anh A, anh D3.

Ông Nguyễn Sỹ T8, chết năm 2013 và có 02 vợ.

Vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị M1, chết năm 2009 và có 04 con chung anh Nguyễn Sỹ N, chị Nguyễn Thị Ngọc A1, anh Nguyễn Sỹ Đ, anh Nguyễn Sỹ D4; ngoài ra ông T1, bà M1 không có con riêng, con nuôi; ông T1, bà M1 chết không để lại di chúc.

Vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1968; ông T1 và bà H không có con chung hoặc con riêng, con nuôi.

Bà M1 chết trước ông T1 nên suất thừa kế của ông T1 được giao cho 05 người là bà H, anh N, chị A1, anh Đ, anh D4.

[3.2] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ T5 chết năm 1987, nên thời điểm mở thừa kế của cụ T5 là năm 1987; cụ C1 chết năm 2007, nên thời điểm mở thừa kế của cụ C1 là năm 2007. Như vậy, ngoài các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 thì do cụ T5 chết trước cụ C1, nên lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định cụ C1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5, nhưng cấp sơ thẩm lại xác định hàng thừa kế của hai cụ gồm các con là chưa đúng. Tuy nhiên, nếu cụ C1 được hưởng di sản thừa kế cụ T5 thì phần được hưởng này cũng sẽ gộp chung vào phần tài sản của cụ C1 thành di sản để phân chia cho các thừa kế của cụ; cụ C1 không có con riêng nên những thừa kế của cụ T5, cũng là những thừa kế của cụ

C1. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm gộp chung di sản của cả hai cụ để xác định di sản thừa kế chung để chia cho các thừa kế cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án, nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm để xác định lại hàng thừa kế và di sản thừa kế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

[3.3] Về di sản thừa kế và chia thừa kế: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai cũng như các đương sự thừa nhận thì nguồn gốc thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2) tại xóm 9 (nay là xóm DT), xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích thực tế là 1.282,9m^2. Các đương sự đều thừa nhận thửa đất sử dụng từ trước đến nay khuôn viên ổn định, không tranh chấp với ai và đồng ý với kết quả đo đạc thực tế thửa đất có diện tích 1.282,9m^2 là của cụ T5, cụ C1 để lại; bà L và các con của bà L cho rằng, sau khi cụ T5 chết thì cụ C1 đã chủ trì họp gia đình có mặt ông Đ1, ông T1 và bà Q (vợ ông H3) và hàng xóm ông Nguyễn Sỹ C2, ông Nguyễn Sỹ D3, ông Nguyễn Sỹ L2 (đã chết) chứng kiến về việc cụ C1 cho vợ chồng ông Đ1, bà L thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, việc cho đất của cụ C1 không lập thành văn bản. Theo ông C2, ông D3 thì các ông không tham gia vào cuộc họp cụ C1 chia đất cho ông Đ1, bà L như bà L trình bày; ngoài lời trình bày của bà L và các con thì phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc cụ C1 đã cho ông Đ1, bà L thửa đất, nên không có căn cứ chấp nhận thửa đất trên đã được cụ C1 tặng cho bà L. Do đó, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.240m^2 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.351,1m^2) tại xóm 9 (nay là xóm DT), xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Sỹ T5 và cụ Lâm Thị C1 để lại. Theo UBND xã TD, huyện TC thì diện tích đất giảm là do năm 2020 gia đình xây dựng lại bờ tường rào đã xây thụt vào so với giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất; phía giáp với đất của ông Nguyễn Sỹ D3, gia đình đã đo tách lối đi chung giữa hai thửa đất.

Về mốc giới, ranh giới thửa đất: Mốc giới, ranh giới thửa đất trên hiện trạng so với mốc giới, ranh giới thửa đất trên GCNQSD đất số CĐ 273335 cấp ngày 12/9/2017 cho bà Nguyễn Thị L có sự thay đổi về phía giáp đường, phía giáp đất lâm nghiệp và phía giáp với đất của ông Nguyễn Sỹ D3. UBND xã TD, huyện TC đề nghị mốc giới, ranh giới thửa đất phía giáp đường và phía giáp đất của ông Nguyễn Sỹ D3 giữ nguyên như hiện trạng; mốc giới, ranh giới thửa đất phía đất lâm nghiệp theo GCNQSD đất đã cấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32) tại xóm DT, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.282,9m^2.

Theo các đương sự, trên thửa đất còn có 01 nhà 05 gian cụ T5, cụ C1 xây dựng; 01 nhà thờ; 01 nhà bà T3, bà T xây dựng cho bà T6 ở; nhà ở và các công trình bà L xây dựng và một số cây ăn quả trồng trên thửa đất; quá trình giải quyết vụ án các đương sự cho rằng, hiện các tài sản này không còn giá trị sử dụng, không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căc cứ.

Kết quả định giá thửa đất số 785, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32), diện tích đo đạc thực tế là 1.282,9m^2 tại xóm 9, xã TD, huyện TC, tỉnh Nghệ An, có giá trị 95.144.400 đồng.

[3.4] Về yêu cầu trích công sức của bà Nguyễn Thị L: Bà L, ông Đ1 sinh sống trên thửa đất từ năm 1990 đến nay hơn 30 năm, quá trình sinh sống bà L đã xây tường bao quanh, ủi đất san lấp mặt bằng, quản lý thửa đất cũng như có công rất lớn trong việc quản lý, cải tạo làm tăng giá trị thửa đất, nên việc trích công sức cho bà L như Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với án lệ số 05/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3.5] Về phương pháp chia di sản thừa kế:

Bà L được giao 252,5m^2 trích công sức, được hưởng 1/5 suất (17,17m^2) từ ông Đ1 thừa kế theo pháp luật của cụ T5; 3/5 suất (51,51m^2) do anh C, AS, anh H1 thừa kế thế vị từ ông Đ1 hưởng của cụ C1 và 3/4 suất (64,38m^2) do anh C, AS, anh H1 thừa kế theo pháp luật từ ông Đ1 hưởng của cụ T5; anh Nguyễn Sỹ M được giao 1/5 suất (17,17m^2) do anh M thừa kế thế vị từ ông Đ1 hưởng của cụ C1 và 1/4 suất (21,46m^2) do anh M thừa kế theo pháp luật từ ông Đ1 hưởng của cụ T5. Đối với phần thừa kế được hưởng của anh C, AS, anh H1 đề nghị giao cho bà L quản lý sử dụng; anh M chưa có ý kiến. Vì vậy phần thừa kế được hưởng của anh C, AS, anh H1 giao cho bà L quản lý, sử dụng; phần thừa kế của anh M tạm giao cho bà L quản lý sử dụng khi có yêu cầu thì giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà L hiện nay đã làm nhà, xây dựng các công trình, sinh sống trên thửa đất và không có nơi ở nào khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao phần thừa kế cho bà L bằng đất phần có nhà ở và các công trình do gia đình bà L xây dựng là phù hợp với thực tế, đảm bảo được chỗ ở và quyền lợi của gia đình bà L. Việc bà L, anh C, anh H1 kháng cáo cho rằng phải chia theo tỷ lệ mặt bám đường trích công sức cho gia đình bằng 1/5 = 7,058m (35,29m/5) và một suất thừa kế là 1/6 = 4,705m (35,29m - 7,058m/6); tương tự cạnh phía sau cũng chia theo tỷ lệ như cạnh trước, nên thửa đất bà L được hưởng phải là cạnh bám mặt đường có chiều dài 11,763m và cạnh phía sau có chiều dài là 6,936m, là thiếu căn cứ, ảnh hưởng đến các kết cấu của công trình trên đất, cũng như không phù hợp với việc sử dụng đất.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, tuy Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định đúng hàng thừa kế của cụ T5, nhưng đã xem xét đầy đủ toàn diện vụ án đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên lẽ ra những người kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của Pháp luật. Tuy nhiên, bà T, bà T3, bà L là những người cao tuổi; thuộc đối tượng được miễn án phí nên

miễn án phí cho các bà; anh H1, anh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bị đơn là bà Nguyễn Thị L; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Tiến H1, anh Nguyễn Quốc C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà T, bà T3, bà L; anh Nguyễn Quốc C và anh Nguyễn Tiến H1 mỗi người phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0011849 và 0011850 cùng ngày 13/4/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An; xác nhận anh C, anh H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Cục THA dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm